



# CHƯƠNG 2 THỐNG KÊ LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

[hoanghuong.dhcnqn@gmail.com](mailto:hoanghuong.dhcnqn@gmail.com)

# NỘI DUNG

LOGO

**2.1** Thống kê số lượng lao động

**2.2** Thống kê tình hình sử dụng thời gian lao động

**2.3** Thống kê năng suất lao động

**2.4** Thống kê tiền lương

# 2.1 Thống kê số lượng lao động

## 2.1.1 Khái niệm - ý nghĩa - nhiệm vụ của thống kê lao động

### a. Khái niệm

Số lượng lao động của doanh nghiệp là **toàn bộ những người được ghi tên vào danh sách của DN**, do **DN trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương**.

### b. Ý nghĩa của thống kê lao động

- ❖ Là một trong những yếu tố cơ bản, có tính chất quyết định nhất của quá trình SX - XH
- ❖ Lao động sản xuất trong DN sáng tạo ra hàng hóa và dịch vụ, đáp ứng mọi yêu cầu của XH.

## 2.1.1 Khái niệm - ý nghĩa - nhiệm vụ của thống kê lao động

LOGO

### c. Nhiệm vụ của thống kê doanh nghiệp

- N/cứu số lượng, cấu thành, sự biến động và tình hình sử dụng LĐ.
- N/cứu biến động năng suất lao động và các nhân tố ảnh hưởng.
- N/cứu tiền lương trong các đơn vị KD.

## 2.1.2 Thống kê số lượng lao động trong doanh nghiệp

### ❖ Phân loại lao động

- **Căn cứ vào việc tổ chức quản lý, sử dụng và trả lương**
  - Lao động trong danh sách:
  - Lao động ngoài danh sách:
- **Căn cứ vào chế độ hợp đồng:**
  - Lao động hợp đồng dài hạn
  - Lao động hợp đồng ngắn hạn
  - Lao động hợp đồng không xác định thời hạn (tạm thời)

## 2.1.2 Thống kê số lượng lao động trong doanh nghiệp

LOGO

### ❖ Phân loại lao động

#### ■ Căn cứ vào tính chất hoạt động sản xuất:

##### • Công nhân:

- Công nhân chính
- Công nhân phụ
- Thợ học nghề

##### • Nhân viên:

- Nhân viên quản lý kinh tế
- Nhân viên quản lý hành chính
- Nhân viên kỹ thuật

# Thống kê tình hình biến động (tăng, giảm) lao động trong doanh nghiệp.

## Nguyên nhân biến động

- \* **Biến động tăng:**
  - Tuyển mới
  - Đi học, đi bộ đội về
  - Chuyển đến
  - Tăng khác
- \* **Biến động giảm:**
  - Nghỉ chế độ
  - Chuyển đi
  - Cho đi học, đi bộ đội
  - Chết
  - Giảm khác

# Thống kê tình hình biến động (tăng, giảm) lao động trong doanh nghiệp.

Loại LĐ	Số đầu năm	Biến động tăng			Biến động giảm			Số cuối năm	So với nhiệm vụ	
				Tổng BĐ tăng			Tổng BĐ giảm		Thừa	Thiếu

# Thống kê tình hình biến động (tăng, giảm) lao động trong doanh nghiệp.

**\*) Chỉ tiêu phản ánh sự biến động số lượng lao động của DN**

$$\text{Số cuối kỳ} = \text{Số đầu kỳ} + \text{BD tăng} - \text{BD giảm}$$

**1. Số lao động bình quân trong kỳ:**

$$\bar{N} = \frac{N_{CK} + N_{ĐK}}{2} \quad (\text{người})$$

$$\text{2. Tỷ lệ tăng lao động} = \frac{\text{Số lao động tăng trong kỳ}}{\text{Số lao động cuối kỳ}} \times 100$$

$$\text{3. Tỷ lệ giảm lao động} = \frac{\text{Số lao động giảm trong kỳ}}{\text{Số lao động đầu kỳ}} \times 100$$

# Thống kê tình hình biến động (tăng, giảm) lao động trong doanh nghiệp.

**4. Tốc độ tăng(giảm) lao động** =  $\frac{\overline{N_1} - N_0}{\overline{N_0}} \times 100$

**5. Tỷ lệ đổi mới lao động** =  $\frac{\text{Số LĐ có trình độ mới tăng trong kỳ}}{\text{Số lao động có đầu kỳ}} \times 100$

**6. Tỷ lệ LĐ nghỉ việc theo chế độ** =  $\frac{\text{Số LĐ nghỉ việc theo chế độ trong kỳ}}{\text{Số lao động có đầu kỳ}} \times 100$

## **2.2 Thống kê tình hình sử dụng thời gian lao động**

LOGO

**2.2.1 Các chỉ tiêu thống kê thời gian lao động**

**2.2.2 Các chỉ tiêu phản ánh trình độ sử dụng thời gian lao động**

## 2.2.1 Các chỉ tiêu thống kê thời gian lao động

### ❖ Khái niệm

Thống kê tình hình sử dụng thời gian lao động tức là **phản ánh quy mô, mức độ hao phí lao động của toàn DN hay một bộ phận** đã được sử dụng trong kỳ nghiên cứu nhất định.

Tổng thời gian lao động trong DN thường được tính theo hai loại đơn vị: **Ngày công và giờ công.**

## 2.2.1 Các chỉ tiêu thống kê thời gian lao động

### a. Quỹ thời gian lao động theo ngày công

**Tổng số ngày công theo lịch trong kỳ (a)**

**Tổng số ngày công  
nghỉ theo chế độ  
(b<sub>2</sub>)**

**Tổng số ngày công theo chế độ (b<sub>1</sub>)**

**Tổng ngày công có thể sử dụng cao nhất (c<sub>1</sub>)**

**Tổng ngày  
công nghỉ  
phép (c<sub>2</sub>)**

**Tổng ngày công có mặt trong kỳ  
(d<sub>1</sub>)**

**Tổng ngày  
công vắng  
mặt (d<sub>2</sub>)**

**Tổng ngày công  
làm thêm (e<sub>3</sub>)**

**Tổng ngày công  
làm việc theo chế  
độ (e<sub>1</sub>)**

**Tổng ngày  
công ngừng  
việc (e<sub>2</sub>)**

**Tổng ngày công LV thực tế (g)**

## 2.2.1 Các chỉ tiêu thống kê thời gian lao động

### a. Quỹ thời gian lao động theo ngày công

#### - Tổng số ngày công theo lịch trong kỳ (a):

Là toàn bộ số ngày công tính theo số ngày dương lịch của kỳ nghiên cứu.

$$a = \bar{N}_{ds} \times 365$$

#### - Tổng số ngày công theo chế độ ( $b_1$ ):

Là tổng số ngày công mà Nhà nước quy định người lao động phải làm trong kỳ.

$$b_1 = a - \bar{N}_{ds} \times (9 + 52) = (365 - 9 - 52) \times \bar{N}_{ds}$$

## 2.2.1 Các chỉ tiêu thống kê thời gian lao động

### a. Quỹ thời gian lao động theo ngày công

#### - Tổng số ngày công có thể sử dụng cao nhất ( $c_1$ ):

Là tổng số ngày công DN có thể sử dụng tối đa vào quá trình sản xuất sản phẩm chính của DN.

$$c_1 = b_1 - \bar{N}_{ds} \times 12$$

## b. Quỹ thời gian lao động theo giờ công

LOGO

Tổng số giờ công chế độ (a)		
Tổng số giờ công làm thêm (b <sub>3</sub> )	Tổng số giờ công làm việc theo chế độ (b <sub>1</sub> )	Tổng số giờ công ngừng việc (b <sub>2</sub> )
Tổng số giờ công làm việc thực tế (c)		

- **Tổng số giờ công chế độ (a):** Là toàn bộ số giờ công mà chế độ Nhà nước quy định công nhân của DN phải làm việc trong kỳ.

$$a = \text{Số giờ công chế độ của 1 ngày (1 ca)} \times \text{Tổng số ngày công làm việc thực tế (g)}$$

## b. Quỹ thời gian lao động theo giờ công

- Tổng số giờ công làm việc theo chế độ ( $b_1$ ): Là toàn bộ số giờ công người lao động làm việc thực tế theo chế độ của kỳ b/c.
- Tổng số giờ công làm việc thực tế (c): Là tổng số giờ công làm việc thực tế trong chế độ và số giờ công làm thêm ngoài chế độ.

## 2.2.2 Các chỉ tiêu phản ánh trình độ sử dụng thời gian lao động

### a. Số ngày làm việc bình quân một lao động:

Là chỉ tiêu phản ánh khối lượng thời gian lao động trong kỳ tính bình quân một lao động

$$\begin{array}{l} \text{Số ngày làm việc thực tế} \\ \text{bình quân 1 lao động} \end{array} = \frac{\text{Tổng số ngày công làm việc thực tế}}{\overline{N}_{ds}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số ngày làm việc theo chế} \\ \text{độ bình quân 1 lao động} \end{array} = \frac{\text{Tổng số ngày công có thể sd cao nhất}}{\overline{N}_{ds}}$$

## 2.2.2 Các chỉ tiêu phản ánh trình độ sử dụng thời gian lao động

### b. Độ dài bình quân một ngày làm việc:

Là số giờ làm việc bình quân một công nhân trong một ngày làm việc của kỳ báo cáo

$$\text{Độ dài bình quân 1 ngày làm việc thực tế} = \frac{\text{Tổng số giờ công làm việc thực tế}}{\text{Tổng số ngày công làm việc thực tế}}$$

$$\text{Độ dài bình quân 1 ngày làm việc theo chế độ} = \frac{\text{Tổng số giờ công làm việc theo chế độ}}{\text{Tổng số ngày công làm việc theo chế độ}}$$

## 2.2.2 Các chỉ tiêu phản ánh trình độ sử dụng thời gian lao động

### c. Hệ số làm thêm giờ:

Biểu thị quan hệ so sánh giữa tổng số giờ công làm việc thực tế và tổng số giờ công làm việc theo chế độ.

$$\text{Hệ số làm thêm giờ} = \frac{\text{Tổng số giờ công làm việc thực tế}}{\text{Tổng số giờ công làm việc theo chế độ}}$$

## 2.2.2 Các chỉ tiêu phản ánh trình độ sử dụng thời gian lao động

### d. Hệ số làm thêm ca:

Biểu thị quan hệ so sánh giữa tổng số ngày công làm việc thực tế và tổng số ngày công làm việc theo chế độ.

$$\text{Hệ số làm thêm ca} = \frac{\text{Tổng số ngày công làm việc thực tế}}{\text{Tổng số ngày công làm việc theo chế độ}}$$

## 2.3 Thống kê năng suất lao động

LOGO

### 2.3.1 Khái niệm

Năng suất lao động là một chỉ tiêu được tính bằng **số lượng sản phẩm sx ra trong một đơn vị lao động** (hoặc thời gian lao động) hoặc số lượng lao động đã hao phí để sản xuất ra một đơn vị sp của DN.

❖ **Ý nghĩa:**

❖ **Nhiệm vụ:**

# MỨC NSLĐ BIỂU HIỆN DƯỚI 2 DẠNG:

LOGO

❖ **Mức NSLĐ dạng thuận (W):** biểu hiện bằng số sản phẩm sx ra trong một đơn vị lao động hao phí

$$W = \frac{Q}{T}$$

**Trong đó:**

Q - Sản lượng đã sản xuất

T - Số lượng LĐ đã hao phí

# MỨC NSLĐ BIỂU HIỆN DƯỚI 2 DẠNG:

LOGO

❖ **Mức NSLĐ dạng nghịch (t):** biểu hiện bằng số lượng lao động hao phí để sx một đơn vị sp

$$t = \frac{T}{Q} = \frac{1}{W}$$

**Trong đó:**

Q - Sản lượng đã sản xuất

T - Số lượng LĐ đã hao phí

# CÁC CHỈ TIÊU NSLĐ

LOGO

❖ Căn cứ vào đơn vị đo lường lao động hao phí

$$\bar{W}_g = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất}}{\text{T.số giờ công làm việc thực tế}}$$

$$\bar{W}_{ng} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất}}{\text{T.số ngày công làm việc thực tế}}$$

$$\bar{W}_{thg(\text{quý, năm})} = \frac{Q_{\text{thang (quý, năm)}}}{\bar{N}_{DS}}$$

# CÁC CHỈ TIÊU NSLĐ

## ❖ Căn cứ vào loại lao động

- NSLĐ bình quân một công nhân chính:

$$\bar{W}_g = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ}}{\bar{N}_{CVC}}$$

- NSLĐ bình quân một công nhân

$$\bar{W}_g = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ}}{\bar{N}_{CV}}$$

- NSLĐ bình quân 1 công nhân viên

$$\bar{W}_g = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ}}{\bar{N}_{CNV}}$$

## 2.3.2 SỬ DỤNG CHỈ TIÊU NSLĐ TRONG PHÂN TÍCH THỐNG KÊ

LOGO

- ❖ Dùng làm đối tượng nghiên cứu sự biến động cá biệt của từng chỉ tiêu giữa 2 kỳ với việc vận dụng **phương pháp chỉ số, số tăng giảm.**

$$I_{\bar{w}} = \frac{\bar{w}_1}{\bar{w}_0} = \frac{\bar{w}_1}{\bar{w}_{01}} \cdot \frac{\bar{w}_{01}}{w_0}$$

- ❖ Số tuyệt đối
- ❖ Số tương đối
- ❖ Nhận xét

## 2.3.2 SỬ DỤNG CHỈ TIÊU NSLĐ TRONG PHÂN TÍCH THỐNG KÊ

LOGO

❖ Dùng làm đối tượng nghiên cứu sự biến động của chỉ tiêu tổng sản lượng (Q) giữa 2 thời kỳ với **phương pháp chỉ số, số tăng giảm.**

- Phân tích 2 nhân tố ảnh hưởng:  $Q = W * N$
- Phân tích 3 nhân tố ảnh hưởng:  $Q = \bar{W} * \sum N$

## 2.4 Thống kê tiền lương

### ❖ 2.4.1 Khái niệm - ý nghĩa

#### ■ Khái niệm:

- **Tiền lương (L):** là một bộ phận của thu nhập quốc dân được các chủ doanh nghiệp trả cho người lao động **phù hợp với số lượng và chất lượng lao động** của mỗi người.
- **Tổng quỹ tiền lương (F):** Là **tổng số tiền** mà **doanh nghiệp dùng để trả lương** và **các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương** cho toàn bộ công nhân viên chức của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định

## 2.4.1 Khái niệm - ý nghĩa

❖ Ý nghĩa:

❖ Tổng quỹ lương của DN gồm các khoản: ...

**(BG - T28, 29)**

## 2.4.2 Các chỉ tiêu phản ánh tình hình tiền lương của DN

❖ **Tiền lương bình quân:**

$$\bar{L} = \frac{F}{H}$$

**Trong đó:**

F-Tổng mức tiền lương trong kỳ .

H-Tổng hao phí lao động trong kỳ.

❖ **Tiền lương bình quân 1 giờ**

❖ **Tiền lương bình quân ngày**

❖ **Tiền lương bình quân tháng (quý, năm)**

## 2.4.3 Sử dụng chỉ tiêu tiền lương trong phân tích thống kê

LOGO

❖ Dùng làm đối tượng nghiên cứu sự biến động cá biệt của từng chỉ tiêu giữa các thời kỳ với việc vận dụng **phương pháp chỉ số, số tăng giảm**

- Chỉ số tiền lương:

$$I_{\bar{L}} = \frac{\bar{L}_1}{\bar{L}_0}$$

- Số tuyệt đối
- Số tương đối
- Nhận xét

## 2.4.3 Sử dụng chỉ tiêu tiền lương trong phân tích thống kê

LOGO

❖ Dùng làm đối tượng  **nghiên cứu sự biến động** của  **chỉ tiêu tổng quỹ tiền lương** giữa các thời kỳ với việc  **vận dụng phương pháp chỉ số, số tăng giảm**

- **Mô hình 2 nhân tố ảnh hưởng:  $F = L * N$**
- **Mô hình 3 nhân tố ảnh hưởng:  $F = \bar{L} * \sum N$**

## 2.4.3 Sử dụng chỉ tiêu tiền lương trong phân tích thống kê

- ❖ Dùng làm thông tin để thành tạo chỉ tiêu tương đối cường độ để đánh giá doanh nghiệp thực hiện tổ chức sản xuất và quản lý sử dụng quỹ lương tốt hay chưa tốt:

$$K_V = \frac{I_{\bar{W}}}{I_{\bar{L}}}$$



**Thank You!**

Click to edit company slogan

[www.themegallery.com](http://www.themegallery.com)